



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

11/NH-GP

ngày 6 tháng 4 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0301179079

ngày 23 tháng 7 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận ngày 14 tháng 11 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Quốc

Chủ tịch

(từ ngày 16 tháng 12 năm 2015)

Ông Lê Hùng Dũng

Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Hà Thanh Hùng

Phó Chủ tịch Thường trực

(đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Naoki Nishizawa

Phó Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Nguyễn Quang Thông

Phó Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Hoàng Tuấn Khải

Phó Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Đặng Phước Dừa

Phó Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Phạm Hữu Phú

Phó Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Đặng Anh Mai

Thành viên

Ông Naoki Nishizawa

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Nguyễn Quang Thông

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Hoàng Tuấn Khải

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Ngô Thanh Tùng

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Cao Xuân Ninh

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Yasuhiro Saitoh

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Lê Văn Quyết

Thành viên

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ông Lawrence Justin Wolfe

Thành viên độc lập

(đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Trần Lê Quyết	Trưởng Ban (từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)
	Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên (từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)
	Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên (từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)
	Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên (từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)
	Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên (từ ngày 15 tháng 12 năm 2015)
	Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban (đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)
	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Trưởng Ban (đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)
	Ông Trần Lê Quyết	Phó Trưởng Ban (đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)
	Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên (đến ngày 15 tháng 12 năm 2015)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Tấn Lộc	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 12 năm 2015)
	Ông Phạm Hữu Phú	Tổng Giám đốc (đến ngày 9 tháng 12 năm 2015)
	Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (đến ngày 9 tháng 12 năm 2015)
	Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Cao Xuân Lành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 1 năm 2016)
	Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Masashi Mochizuki	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 5 năm 2015)
Ông Bùi Văn Đạo	Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 19 tháng 10 năm 2015)	
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23 tháng 11 năm 2015)	
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 2 năm 2015)	
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2015)	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 7 đến trang 96 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tấn Lộc
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 7 đến trang 96.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 41 của báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trước những điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh số 41 của báo cáo tài chính hợp nhất, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2015. Như một phần của công việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh số 41 được sử dụng để điều chỉnh lại các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm kết thúc cùng ngày. Chúng tôi đã không thực hiện thủ tục kiểm toán, soát xét hay bất cứ thủ tục nào khác đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoài các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh số 41 của báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay bất kỳ hình thức đảm bảo nào đối với báo cáo tài chính này xét trên phương diện tổng thể. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh số 41 là phù hợp và được áp dụng một cách hợp lý.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Trưởng Kiểm toán số: 15-01-234/1

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2206-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND Đã điều chỉnh lại
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	4	2.040.749
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.716.264
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	7.833.274
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		7.833.274
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		95.000
3	Dự phòng rủi ro		(95.000)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	30.797
VI	Cho vay khách hàng		83.889.887
1	Cho vay khách hàng	8	84.759.792
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(869.905)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	19.118.084
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.957.184
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.178.452
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.017.552)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.869.834
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-
4	Đầu tư dài hạn khác		2.031.645
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(161.811)
X	Tài sản cố định		4.740.627
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.105.024
a	Nguyên giá		2.033.247
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(928.223)
3	Tài sản cố định vô hình	13	3.635.603
a	Nguyên giá		3.730.270
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(94.667)
XII	Tài sản Có khác	14	2.610.159
1	Các khoản phải thu		1.520.156
2	Các khoản lãi, phí phải thu		992.436
4	Tài sản Có khác		103.567
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(6.000)
TỔNG TÀI SẢN			124.849.675
			160.145.266

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND Đã điều chỉnh lại	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	544.945	6.613
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	7.933.317	41.043.340
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		7.103.777	29.554.266
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		829.540	11.489.074
III	Tiền gửi của khách hàng	17	98.430.542	101.371.886
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	3.000.392	3.008.378
VII	Các khoản nợ khác		1.795.758	1.595.322
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.510.364	1.264.197
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	285.394	331.125
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			111.704.954	147.025.539
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn và các quỹ	21	13.144.721	13.119.727
1	Vốn của tổ chức tín dụng		12.448.674	12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2	Các quỹ		1.513.516	1.505.613
5	Lợi nhuận chưa phân phối		(817.469)	(834.560)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			13.144.721	13.119.727
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			124.849.675	160.145.266

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	35	39.475.997
1	Bảo lãnh vay vốn	36.219	34.274
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32.350.457	22.220.308
	<i>Trong đó:</i>		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	153.212	99.992
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	358.369	867.519
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.838.876	21.252.797
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.856.992	4.903.797
5	Bảo lãnh khác	3.068.929	3.544.094
6	Các cam kết khác	163.400	155.821

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập



Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật

Trần Tân Lộc
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã điều chỉnh/phân loại lại
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.601.184	8.681.711
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(5.203.494)	(5.853.950)
I	Thu nhập lãi thuần	22	3.397.690	2.827.761
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	567.691	454.119
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(275.650)	(225.731)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	292.041	228.388
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	62.715	170.254
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(34.163)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	381.532	160.248
6	Chi phí hoạt động khác	26	(296.390)	(136.230)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	85.142	24.018
VII	Lỗ từ góp vốn, mua cổ phần	27	(4.062)	(22.817)
VIII	Chi phí hoạt động	28	(2.304.554)	(2.048.681)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.494.809	1.178.923
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(1.433.987)	(825.299)
XI	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang trang sau)		60.822	353.624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã điều chỉnh/phân loại lại
XI	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	60.822	353.624
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.828)	(12.712)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(20.828)	(12.712)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	39.994	340.912
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	277

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

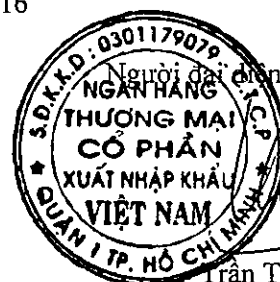


Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

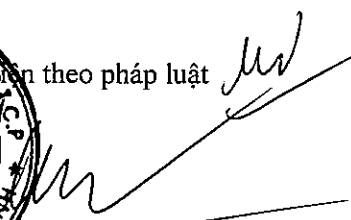
Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật



Trần Tấn Lộc
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.978.479	9.192.835
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.957.387)	(6.057.442)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	293.751	228.388
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	59.772	170.254
05 (Chi phí khác đã trả)/thu nhập khác nhận được	(38.637)	3.641
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	66.356	29.721
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(2.072.604)	(1.824.719)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(21.441)	(106.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	2.308.289	1.636.197
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.467.198	17.589.752
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	894.887	(2.036.725)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(17.362)	(6.245)
12 Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	485.703	(8.111.246)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(648.478)	(167.090)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	286.477	(96.385)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	538.332	(420.188)
16 Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(33.110.023)	(24.723.214)
17 Giảm/(tăng) tiền gửi của khách hàng	(2.941.344)	21.899.475
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(7.986)	(4.669.366)
21 Giảm khác về nợ hoạt động khác	(54.434)	(16.882)
22 Chi từ các quỹ	-	(46.432)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(27.798.741)	831.651

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(296.033)	(481.878)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	304.801	127.208
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(6.545)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	12.907
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ góp vốn, mua cổ phần	2.308	2.286
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	11.076	(346.022)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(89)	(490.978)
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(78.273)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(89)	(569.251)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(27.787.754)	(83.622)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	40.362.491	40.446.113
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH SỐ 32)	12.574.737	40.362.491
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Nguyên giá của chi phí xây dựng cơ bản dở dang do Tập đoàn nhận được thông qua hình thức cấn trừ khoản cho vay khách hàng	403.898	-

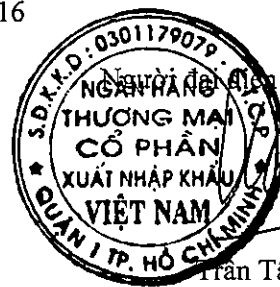
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Người kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật





Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng

Trần Tấn Lộc
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận gửi tiền ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu Việt Nam Đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, một (1) quỹ tiết kiệm trên toàn quốc và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội (31/12/2014: một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, một (1) quỹ tiết kiệm trên toàn quốc và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Tập đoàn và bên có liên quan của Tập đoàn sở hữu trên 11% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt. Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt đã tăng vốn điều lệ và Tập đoàn không mua thêm cổ phần của công ty này do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn và bên có liên quan của Tập đoàn sở hữu dưới 11% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trở thành chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Trong năm 2014, Tập đoàn đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim và công ty này không còn là công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 6.239 nhân viên (31/12/2014: 5.728 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”) và báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(f) Thay đổi các chính sách kế toán

(i) Ngân hàng

Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”)

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng nếu kết quả tự phân loại nhóm nợ của Ngân hàng thấp hơn kết quả phân loại nhóm nợ của CIC.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10 từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi trong chính sách phân loại nợ được trình bày trong Thuyết minh 3(g) – *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Áp dụng Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh số 42 – *Số liệu so sánh*).

Áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Bên cạnh việc tuân thủ các quy định của Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng cũng áp dụng các quy định phù hợp của Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

(ii) Công ty con

Ban Giám đốc công ty con áp dụng Thông tư 200 để lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(iii) Hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư 202. Việc áp dụng Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết (đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp chủ sở hữu)

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết (“đơn vị nhận đầu tư”) được hạch toán theo phương pháp chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại Thuyết minh 38(c)(ii)), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (ngày 31 tháng 12) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2015: Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 đã được sửa đổi bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của Pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng và công ty con đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Sau ngày 1 tháng 4 năm 2015: Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư hết hiệu lực. Theo đó, Tập đoàn không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định trên.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (ngày 31 tháng 12) cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Ghi nhận

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(j) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết của Tập đoàn là công ty trong đó Tập đoàn hoặc Tập đoàn và người có liên quan của Tập đoàn sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Tập đoàn.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(k) Tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 - 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(s) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(u) **Các quỹ**

(ii) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

(iii) **Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(w) Thu nhập lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(aa) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(bb) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(gg) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(hh) Sai sót trọng yếu liên quan đến các kỳ trước

Tập đoàn điều chỉnh hồi tố những sai sót trọng yếu liên quan đến các kỳ trước vào báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách:

- Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc
- Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	846.541	701.172
Tiền mặt bằng ngoại tệ	942.159	696.190
Vàng	252.049	264.683
	2.040.749	1.662.045

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	<u>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</u>	
	31/12/2015	31/12/2014
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.607.784	2.106.702
▪ Bằng USD	1.108.480	1.108.265
	2.716.264	3.214.967

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	98.808	190.146
▪ Bằng ngoại tệ	3.303.126	1.922.160
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	3.321.550	25.238.360
▪ Bằng ngoại tệ	1.109.790	5.868.810
	7.833.274	33.219.476
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	95.000	2.758.700
▪ Bằng ngoại tệ	-	3.484.940
	95.000	6.243.640
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(95.000)	-
	-	6.243.640
	7.833.274	39.463.116

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.415.790	37.350.810
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	15.550	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	95.000	-
	<hr/>	<hr/>
	4.526.340	37.350.810

Biến động dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	95.000	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	95.000	-

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.809.583	29.012	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.942.587	1.785	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	19.752.170	30.797	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.155.514	6.482	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.633.883	6.953	-
	15.789.397	13.435	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	84.401.111	86.532.138
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	357.513	611.275
Các khoản trả thay khách hàng	1.168	3.130
	84.759.792	87.146.543

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	82.690.435	84.466.501
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	493.885	535.671
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	181.992	245.592
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	591.316	555.154
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	802.164	1.343.625
	84.759.792	87.146.543

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	31.618.759	45.599.692
Nợ trung hạn	15.806.410	12.384.194
Nợ dài hạn	37.334.623	29.162.657
	84.759.792	87.146.543

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	33.203.944	29.372.611
Thương mại	20.942.648	21.953.633
Nông, lâm, ngư nghiệp	6.730.921	7.656.638
Sản xuất và gia công chế biến	6.500.828	7.686.299
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5.908.704	6.064.489
Xây dựng	5.174.406	7.360.964
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	1.983.031	777.961
Nhà hàng và khách sạn	1.385.227	1.413.807
Dịch vụ tài chính	867.373	2.107.376
Giáo dục và đào tạo	551.611	672.769
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	448.815	463.965
Công nghiệp khai thác mỏ	308.702	409.937
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	301.835	451.512
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	278.708	580.853
Hoạt động khoa học và công nghệ	124.216	127.089
Hoạt động văn hóa, thể thao	48.823	46.640
	84.759.792	87.146.543

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cá nhân	35.984.766	30.425.487
Công ty trách nhiệm hữu hạn	21.837.001	26.103.578
Công ty cổ phần	13.884.318	17.083.070
Doanh nghiệp nhà nước	10.096.115	11.064.924
Doanh nghiệp tư nhân	1.962.076	2.061.406
Công ty 100% vốn nước ngoài	805.563	352.888
Kinh tế tập thể	162.095	48.501
Khác	27.858	6.689
	<hr/>	<hr/>
	84.759.792	87.146.543
	<hr/>	<hr/>

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	628.462	618.294
Dự phòng cụ thể (ii)	241.443	404.406
	869.905	1.022.700

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	618.294	596.177
Trích lập dự phòng trong năm	10.168	22.117
	628.462	618.294

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	404.406	114.781
Trích lập dự phòng trong năm	539.640	631.253
Sử dụng dự phòng trong năm	(648.478)	(167.090)
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	(51.062)	(174.017)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(3.063)	(521)
	241.443	404.406

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	1.033.278
▪ Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	250.000
▪ Trái phiếu Chính phủ	3.922.512	2.348.379
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	722	722
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	33.950	1.270
	3.957.184	3.633.649
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
	3.957.184	3.633.649
	3.957.184	3.633.649
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	150.042	1.108.894
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	4.600.000	4.600.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	5.198.000	6.025.000
	9.948.042	11.733.894
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng chung (i)	(38.422)	(44.625)
	9.909.620	11.689.269
	9.909.620	11.689.269

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	6.230.410	4.784.323
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(979.130)	(183.748)
	5.251.280	4.600.575

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	44.625	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	44.625
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.203)	-
	38.422	44.625

(ii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 6.454.402 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 223.992 triệu VND.

Biến động dự phòng dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	183.748	-
Trích lập dự phòng trong năm	803.919	183.748
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.537)	-
	979.130	183.748

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	-	61.723
Đầu tư dài hạn khác (ii)	2.031.645	2.031.645
	<hr/>	<hr/>
	2.031.645	2.093.368
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (iii)	(161.811)	(153.266)
	<hr/>	<hr/>
	1.869.834	1.940.102

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Tập đoàn và bên có liên quan của Tập đoàn sở hữu trên 11% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt. Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt đã tăng vốn điều lệ và Tập đoàn không mua thêm cổ phần của công ty này do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn và bên có liên quan của Tập đoàn sở hữu dưới 11% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trở thành chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước		
▪ Đã niêm yết	1.672.663	1.672.663
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Đã niêm yết	52.483	52.483
▪ Chưa niêm yết	306.499	306.499
	<hr/>	<hr/>
	2.031.645	2.031.645

(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	153.266	123.065
Trích lập dự phòng trong năm	9.617	32.213
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.072)	(2.012)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	161.811	153.266

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

2015

Nguyên giá

Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)
Tăng trong năm
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Phân loại lại
Thanh lý

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
	436.397	567.871	230.677	41.485	523.126	1.799.556
	-	-	217	-	-	217
	191.196	30.482	4.003	2.240	35.186	263.107
	-	625	-	(225)	(400)	-
	(22.378)	(819)	(3.047)	(551)	(2.838)	(29.633)
	605.215	598.159	231.850	42.949	555.074	2.033.247

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)
Khấu hao trong năm
Phân loại lại
Thanh lý

	21.066	295.829	135.969	28.285	288.792	769.941
	8.209	62.519	30.244	4.866	59.302	165.140
	-	220	-	(152)	(68)	-
	(978)	(744)	(2.941)	(493)	(1.702)	(6.858)
	28.297	357.824	163.272	32.506	346.324	928.223

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)
Số dư cuối năm

	415.331	272.042	94.708	13.200	234.334	1.029.615
	576.918	240.335	68.578	10.443	208.750	1.105.024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2014	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	255.562	479.042	207.123	42.152	481.507	1.465.386
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.497	88.939	34.158	316	42.734	359.644
Phân loại lại	-	(79)	(1.019)	(293)	1.391	-
Thanh lý	(12.662)	(31)	(9.585)	(690)	(2.506)	(25.474)
Số dư cuối năm	436.397	567.871	230.677	41.485	523.126	1.799.556
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	16.098	234.797	106.518	25.684	225.457	608.554
Khấu hao trong năm	4.968	61.099	37.069	3.269	62.883	169.288
Phân loại lại	-	(36)	(910)	(77)	1.023	-
Thanh lý	-	(31)	(6.708)	(591)	(571)	(7.901)
Số dư cuối năm	21.066	295.829	135.969	28.285	288.792	769.941
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	239.464	244.245	100.605	16.468	256.050	856.832
Số dư cuối năm	415.331	272.042	94.708	13.200	234.334	1.029.615

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 295.429 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 184.280 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình

2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	3.209.098	132.495	3.341.593
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	603.132	15.342	618.474
Thanh lý	(229.797)	-	(229.797)
Số dư cuối năm	3.582.433	147.837	3.730.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	-	82.537	82.537
Khấu hao trong năm	-	12.130	12.130
Số dư cuối năm	-	94.667	94.667
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	3.209.098	49.958	3.259.056
Số dư cuối năm	3.582.433	53.170	3.635.603

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2014

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	2.467.458	128.100	2.595.558
Mua trong kỳ	34.868	-	34.868
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	825.750	4.395	830.145
Thanh lý	(118.978)	-	(118.978)
Số dư cuối năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	3.209.098	132.495	3.341.593
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	70.685	70.685
Khấu hao trong năm	-	11.852	11.852
Số dư cuối năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	-	82.537	82.537
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	2.467.458	57.415	2.524.873
Số dư cuối năm (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	3.209.098	49.958	3.259.056

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 41.033 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 40.728 triệu VND).

14. Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Tạm ứng mua sắm bất động sản	310.151	536.870
▪ Chi phí xây dựng công trình	281.101	264.278
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản khác	19.769	34.348
	<hr/>	<hr/>
	611.021	835.496
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (ii)	303.828	303.679
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 20)	129.561	128.948
▪ Tạm ứng lương chưa quyết toán	116.012	239.295
▪ Phải thu từ xử lý nợ của Vinashin (iii)	87.500	131.250
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	57.797	51.712
▪ Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.442
▪ Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	31.079	35.177
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	26.111	12.775
▪ Tạm ứng thu nợ chờ tất toán	18.736	34.683
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	12.519	12.895
▪ Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
▪ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.472	6.034
▪ Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	31.466
▪ Các khoản phải thu khác	76.204	62.173
	<hr/>	<hr/>
	909.135	1.094.394
Các khoản lãi, phí phải thu	992.436	1.408.202
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	72.962	122.588
▪ Vật liệu, công cụ lao động	17.473	16.608
▪ Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	13.132	-
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn, đang chờ xử lý	-	42.556
	<hr/>	<hr/>
	103.567	181.752
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(6.000)	(4.250)
	<hr/>	<hr/>
	2.610.159	3.515.594

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số E8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	835.496	1.587.889
Tăng trong năm	678.821	483.156
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(263.107)	(359.644)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(618.474)	(830.145)
Chuyển sang tài sản có khác	(21.715)	(45.760)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	611.021	835.496

(ii) Đây là các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn và Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim. Các khoản phải thu này sẽ đáo hạn trong năm 2018 và năm 2019.

(iii) Đây là khoản phải thu từ việc xử lý nợ vay của Tổng công ty công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin) theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được phân bổ vào chi phí đến năm 2017. Biến động của khoản phải thu này trong năm là phần đã được phân bổ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.250	-
Trích lập dự phòng trong năm	1.839	48.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(89)	(43.750)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	6.000	4.250

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.537.733	1.923.830
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	40	211
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	173	131
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	53	168
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	93.365	137.305
	<hr/>	<hr/>
	1.631.364	2.061.645

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Bảng VND	542.634	-
▪ Bảng ngoại tệ	2.311	6.613
	<hr/>	<hr/>
	544.945	6.613
	<hr/>	<hr/>

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	81.426	90.775
▪ Bảng ngoại tệ	13.571	13.991
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	4.565.000	23.570.000
▪ Bảng ngoại tệ	2.443.780	5.879.500
	<hr/>	<hr/>
	7.103.777	29.554.266
	<hr/>	<hr/>
Tiền vay		
▪ Bảng VND	-	3.850.000
▪ Bảng ngoại tệ	829.540	7.639.074
	<hr/>	<hr/>
	829.540	11.489.074
	<hr/>	<hr/>
	7.933.317	41.043.340
	<hr/>	<hr/>

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	10.410.868	9.010.250
▪ Bảng ngoại tệ	3.389.012	2.354.544
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	19.237.732	27.381.978
▪ Bảng ngoại tệ	799.151	1.526.950
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	53.658.311	49.926.314
▪ Bảng ngoại tệ	10.075.694	10.181.799
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	41.245	27.050
▪ Bảng ngoại tệ	55.435	26.875
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	560.621	434.438
▪ Bảng ngoại tệ	202.473	501.688
	<hr/>	<hr/>
	98.430.542	101.371.886
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cá nhân	70.321.728	65.820.637
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	17.849.862	24.066.016
Doanh nghiệp nhà nước	5.796.873	7.129.432
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.971.537	3.847.392
Các đối tượng khác	490.542	508.409
	<hr/>	<hr/>
	98.430.542	101.371.886
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	392	8.378
▪ Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.000.392	3.008.378
	<hr/>	<hr/>

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	5.365	3.528
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	4.659	2.572
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ L/C	114.878	109.549
▪ Các khoản phải trả NHNNVN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.841	29.686
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	29.374	25.172
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh số 20)	15.728	12.454
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	13.666	13.018
▪ Chuyển tiền phải trả	11.572	22.728
▪ Cổ tức phải trả	2.556	2.645
▪ Doanh thu chờ phân bổ	354	9.725
▪ Phải trả khác	33.026	66.721
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	24.375	33.327
	<hr/>	<hr/>
	285.394	331.125
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	33.327	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 21)	-	51.626
Trích từ lợi nhuận sau thuế trong năm (Thuyết minh số 21)	15.000	-
Sử dụng trong năm	(23.952)	(18.299)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	24.375	33.327

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2015	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(128.948)	20.828	(21.441)	(129.561)
Thuế giá trị gia tăng phải trả	8.496	76.882	(76.069)	9.309
Thuế thu nhập cá nhân	3.958	62.045	(59.584)	6.419
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	3.769	(3.769)	-
Các loại thuế khác	-	6.062	(6.062)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(116.494)	169.586	(166.925)	(113.833)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
2014	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.179)	12.712	(106.481)	(128.948)
Thuế giá trị gia tăng phải trả	5.374	49.924	(46.802)	8.496
Thuế thu nhập cá nhân	12.492	69.626	(78.160)	3.958
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	8.685	(8.685)	-
Các loại thuế khác	-	4.484	(4.484)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(17.313)	145.431	(244.612)	(116.494)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Tổng
	Vốn điều lệ	XDCB và mua sắm TSCĐ								
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	12.355.229	15.396	156.322	-	29.032	511.574	984.322	326	(605.282)	13.446.919
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340.912
Trích bổ sung cho các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	69.026	294	588	-	(69.908)	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	(78.273)	-	2.836	5.673	-	(8.509)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(78.273)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(491.773)	(491.773)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(46.432)	-	-	-	-	(46.432)
Chuyển sang các khoản phải trả (*)	-	-	-	-	(51.626)	-	-	-	-	(51.626)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 41)	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	-	514.704	990.583	326	(834.560)	13.119.727
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.994
Điều chỉnh các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	(32)	(65)	-	97	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	2.666	5.334	-	(8.000)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.000)	(15.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	-	517.338	995.852	326	(817.469)	13.144.721

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam:
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và công nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành được áp dụng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(60.900)	(6.090.000)	(60.900)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	12.294.329	1.229.432.904	12.294.329

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Thu nhập lãi thuần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã phân loại lại
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	6.669.181	6.304.951
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	350.262	756.626
▪ Chứng khoán đầu tư	1.441.696	1.471.392
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	111.129	117.528
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	28.916	31.214
	8.601.184	8.681.711
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự từ		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(4.707.171)	(4.959.095)
▪ Tiền vay tổ chức tín dụng khác	(93.702)	(501.769)
▪ Chứng chỉ tiền gửi	(375.001)	(390.095)
▪ Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(27.620)	(2.991)
	(5.203.494)	(5.853.950)
Thu nhập lãi thuần	3.397.690	2.827.761

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã phân loại lại
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	476.699	385.915
▪ Dịch vụ ngân quỹ	33.082	25.161
▪ Dịch vụ khác	57.910	43.043
	567.691	454.119
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(204.878)	(157.902)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(35.834)	(36.713)
▪ Vận chuyển, bốc xếp tiền	(6.766)	(7.626)
▪ Hoa hồng môi giới	(12.044)	(8.177)
▪ Các dịch vụ khác	(16.128)	(15.313)
	(275.650)	(225.731)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	292.041	228.388

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.318.090	1.467.581
▪ Thu từ kinh doanh vàng	204.029	284.388
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	510.436	268.987
	2.032.555	2.020.956
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.071.600)	(985.402)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(209.848)	(253.901)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(688.392)	(611.399)
	(1.969.840)	(1.850.702)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62.715	170.254

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	204	-
Chi phí cho mua bán chứng khoán đầu tư	(3.147)	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(31.220)	-
	<hr/>	
	(34.163)	-
	<hr/>	

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã điều chỉnh/phân loại lại
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	66.356	29.721
▪ Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	305.106	127.208
▪ Thu nhập khác	10.070	3.319
	<hr/>	
	381.532	160.248
	<hr/>	
Chi phí hoạt động khác		
▪ Giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác được thanh lý	(294.910)	(136.230)
▪ Chi phí khác	(1.480)	-
	<hr/>	
	(296.390)	(136.230)
	<hr/>	
	85.142	24.018
	<hr/>	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Lỗ từ góp vốn, mua cổ phần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:	2.308	2.286
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	26	31
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.282	2.255
Lỗ từ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	(3.716)
Lỗ từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(2.613)
Phân chia lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	2.175	11.427
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.072	10.368
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.617)	(40.569)
	(4.062)	(22.817)

28. Chi phí hoạt động

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã phân loại lại
1. Chi phí cho nhân viên:	1.148.906	949.687
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.002.325	794.987
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	73.544	63.559
▪ Chi ăn ca	62.881	61.281
▪ Chi y tế	5.316	4.464
▪ Chi trợ cấp	4.415	5.039
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	425	20.357
2. Chi về tài sản	499.114	488.149
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	200.207	199.576
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.270	181.144
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	77.361	71.025
▪ Mua sắm công cụ lao động	41.802	34.035
▪ Chi bảo hiểm tài sản	2.474	2.369
3. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	96.354	174.331
4. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	82.193	64.852
5. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	71.147	76.232
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	47.020	41.717
7. Chi dự phòng rủi ro khác	45.500	48.000
8. Chi vật liệu, giấy tờ in	40.367	36.951
9. Công tác phí	23.579	21.249
10. Chi bưu phí và điện thoại	10.948	14.233
11. Chi phí thuê chuyên gia	15.017	9.254
12. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.882	6.651
13. Chi phí mua tài liệu sách báo	7.515	5.433
14. Chi đào tạo, huấn luyện	3.995	2.495
15. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	2.248	2.698
16. Các khoản chi phí khác	202.769	106.749
	2.304.554	2.048.681

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 6)	95.000	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	10.168	22.117
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii)) (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	539.640	631.253
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(ii))	(6.203)	44.625
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(ii))	803.919	183.748
Hoàn nhập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	(8.537)	-
	-	(56.444)
	1.433.987	825.299

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	20.645	12.518
Dự phòng thiếu trong những năm trước	183	194
	20.828	12.712
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	20.828	12.712

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.822	353.624
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(1.932)	(1.937)
▪ Lãi được chia từ công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu	(2.175)	(11.427)
▪ Chi phí dự phòng của công ty liên kết cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	11.159	8.355
▪ Lỗi do thanh lý công ty liên kết	-	3.716
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	22.598	29.361
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập chịu thuế	90.472	381.692
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	20.645	83.725
Dự phòng thiếu trong những năm trước	183	194
Điều chỉnh thuế (*)	-	(71.207)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20.828	12.712

(*) Đây là khoản điều chỉnh thuế TNDN do hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản trong năm.

(c) **Thuế suất áp dụng**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng là 22% cho năm 2014 và 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% lợi nhuận chịu thuế cho năm 2014 và 2015 do doanh thu của Công ty thấp hơn 20 tỷ VND theo hướng dẫn của Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

31. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 39.994 triệu VND (2014: 340.912 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.229.432.904 (2014: 1.229.682.643), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	39.994	340.912

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015 Cổ phiếu	2014 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đầu năm	1.229.432.904	1.235.552.904
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Ngân hàng đang nắm giữ	-	(5.870.261)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	1.229.432.904	1.229.682.643

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	277

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	2.040.749	1.662.045
Tiền gửi tại NHNNVN	2.716.264	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	7.817.724	34.885.368
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	-	600.111
	<hr/>	<hr/>
	12.574.737	40.362.491
	<hr/>	<hr/>

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	6.046	5.429
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	1.002.325	794.987
2. Thưởng	10.865	30.219
3. Thu nhập khác	62.881	61.281
	<hr/>	<hr/>
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.076.071	886.487
	<hr/>	<hr/>
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	14	12
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	15	14
	<hr/>	<hr/>

34. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Hàng tồn kho	553.676	1.036.807
Bất động sản	109.857.818	95.604.943
Máy móc và thiết bị	15.567.144	5.117.128
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	20.909.487	29.358.752
Tài sản khác	25.603.203	16.172.157
	<hr/>	<hr/>
	172.491.328	147.289.787
	<hr/>	<hr/>

Ngoại trừ tài sản có giá trị nhỏ được định giá bởi các chi nhánh, tài sản bảo đảm được định giá bởi Trung tâm Thẩm định Giá Tài sản trực thuộc Ngân hàng. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên, Tập đoàn sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2015 Triệu VND			31/12/2014 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Bảo lãnh vay vốn	36.219	-	36.219	34.274	-	34.274
Cam kết giao dịch hồi đoái						
<i>Trong đó:</i>	32.350.457	-	32.350.457	22.220.308	-	22.220.308
▪ Cam kết mua ngoại tệ	153.212	-	153.212	99.992	-	99.992
▪ Cam kết bán ngoại tệ	358.369	-	358.369	867.519	-	867.519
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.838.876	-	31.838.876	21.252.797	-	21.252.797
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	4.047.921	(190.929)	3.856.992	5.247.509	(343.712)	4.903.797
Bảo lãnh khác	3.228.650	(159.721)	3.068.929	3.676.371	(132.277)	3.544.094
Cam kết khác	163.400	-	163.400	155.821	-	155.821
	39.826.647	(350.650)	39.475.997	31.334.283	(475.989)	30.858.294

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
		Phải thu/(Phải trả)
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	(1.757.538)	(209.691)
Vay từ các cổ đông lớn	(112.100)	(1.560.740)
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	1.759.491	515.005
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	(58.414)	(219.395)
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	(7.994)	(1.266)
Cho các bên liên quan khác vay	(257)	7.280
Lãi phải thu các bên liên quan khác	-	20

Giao dịch phát sinh trong năm

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
		Thu nhập/(Chi phí)
Các cổ đông lớn		
Thu nhập lãi	946	422
Chi phí lãi	(29.935)	(27.778)
Các bên liên quan khác (*)		
Thu nhập lãi	29	5.143
Chi phí lãi	(2.323)	(18.662)
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	(17.747)	(23.673)
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	(7.021)	(11.260)
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Tổng Giám đốc	(48.858)	(45.314)

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Chứng khoán đầu tu - góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	84.759.792	97.145.933	3.000.392	7.309.487	20.135.636	2.031.645	6.246.195	7.260.717	18.362.454
Nước ngoài	-	1.284.609	-	3.303	-	-	1.682.079	672.600	1.389.716
	84.759.792	98.430.542	3.000.392	7.312.790	20.135.636	2.031.645	7.928.274	7.933.317	19.752.170

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Chứng khoán đầu tu - góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	87.146.543	99.908.798	3.008.378	8.947.640	20.151.866	2.093.368	37.892.565	39.176.866	14.735.301
Nước ngoài	-	1.463.088	-	10.514	-	-	1.570.551	1.866.474	1.054.096
	87.146.543	101.371.886	3.008.378	8.958.154	20.151.866	2.093.368	39.463.116	41.043.340	15.789.397

38. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro tín dụng

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên hợp nhất riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc người vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Tập đoàn xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các đơn vị kinh doanh được tách hợp nhất hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện tập trung. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách hợp nhất với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng;
 - và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Xử lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.716.264	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	7.928.274	39.463.116
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	84.759.792	87.146.543
Các khoản phải thu – gộp	638.927	653.442
Các khoản lãi, phí phải thu	992.436	1.408.202
	<hr/> 97.035.693	<hr/> 131.886.270
Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	3.922.512	3.631.657
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.178.452	16.518.217
	<hr/> 20.100.964	<hr/> 20.149.874
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.047.921	5.247.509
Bảo lãnh khác	3.264.869	3.710.645
	<hr/> 7.312.790	<hr/> 8.958.154
	<hr/> <hr/> 124.449.447	<hr/> <hr/> 160.994.298

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Chứng khoán đầu tư**

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay sàn UPCoM. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	15.550	-	15.550
Cho vay khách hàng – gộp	100.797	21.427	26.335	406.679	555.238
	100.797	21.427	41.885	406.679	570.788

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	100.116	40.779	62.854	767.551	971.300
Tài sản Có khác – gộp	211	131	3	-	345
	100.327	40.910	62.857	767.551	971.645

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	-	95.000	95.000
Cho vay khách hàng – gộp	393.088	160.565	564.981	395.485	1.514.119
Tài sản Có khác – gộp	40	173	53	93.365	93.631
	393.128	160.738	565.034	583.850	1.702.750

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	435.555	204.813	492.300	576.074	1.708.742
Tài sản có khác – gộp	-	-	165	137.305	137.470
	435.555	204.813	492.465	713.379	1.846.212

Xem Thuyết minh số 34 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa thời hạn định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.040.749	-	-	-	-	-	-	2.040.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.716.264	-	-	-	-	-	2.716.264
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	110.550	-	7.772.884	44.840	-	-	-	-	7.928.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	30.797	-	-	-	-	-	-	30.797
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.069.357	-	39.810.005	15.440.732	13.568.515	11.214.110	2.589.702	67.371	84.759.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	6.265.082	2.373.041	-	900.631	3.856.644	6.665.238	75.000	20.135.636
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.031.645	-	-	-	-	-	-	2.031.645
Tài sản cố định	-	4.740.627	-	-	-	-	-	-	4.740.627
Tài sản có khác – gộp	93.631	2.522.528	-	-	-	-	-	-	2.616.159
Tổng tài sản (1)	2.273.538	17.631.428	52.672.194	15.485.572	14.469.146	15.070.754	9.254.940	142.371	126.999.943
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	518.720	-	2.907	23.318	-	-	544.945
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.552.017	381.300	-	-	-	-	7.933.317
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.271.102	18.992.379	12.096.509	8.816.283	8.253.717	552	98.430.542
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	392	-	-	-	-	3.000.000	3.000.392
Các khoản nợ khác	-	1.795.758	-	-	-	-	-	-	1.795.758
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.795.758	58.342.231	19.373.679	12,099,416	8,839,601	8,253,717	3,000,552	111,704,954
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	2.273.538	15.835.670	(5.670.037)	(3.888.107)	2.369.730	6.231.153	1.001.223	(2.858.181)	15.294.989
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	7.333.077	-	-	-	-	-	-	7.333.077
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.273.538	23.168.747	(5.670.037)	(3.888.107)	2.369.730	6.231.153	1.001.223	(2.858.181)	22.628.066

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tại sản									
Tiền mặt, vàng	-	1.662.045	-	-	-	-	-	-	1.662.045
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.524.941	1.690.026	-	-	-	-	-	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	25.323.316	13.689.800	450.000	-	-	-	39.463.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	13.435	-	-	-	-	-	-	13.435
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.680.042	-	45.523.196	21.488.015	6.730.116	9.996.073	545.277	183.824	87.146.543
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	4.786.315	1.850.112	-	3.883.166	3.557.777	2.999.496	3.075.000	20.151.866
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.093.368	-	-	-	-	-	-	2.093.368
Tài sản cố định	-	4.288.671	-	-	-	-	-	-	4.288.671
Tài sản có khác – gộp	137.815	3.382.029	-	-	-	-	-	-	3.519.844
Tổng tài sản (1)	2.817.857	17.750.804	74.386.650	35.177.815	11.063.282	13.553.850	3.544.773	3.258.824	161.553.855
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	6.613	-	-	-	6.613
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	6.093	24.731.255	15.343.892	962.100	-	-	-	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.338.096	15.025.027	8.277.305	14.372.538	19.356.093	2.827	101.371.886
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.378	-	-	-	-	3.000.000	3.008.378
Các khoản nợ khác	-	1.595.322	-	-	-	-	-	-	1.595.322
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.601.415	69.077.729	30.368.919	9.246.018	14.372.538	19.356.093	3.002,827	147.025,539
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	2.817.857	16.149.389	5.308.921	4.808.896	1.817.264	(818.688)	(15.811.320)	255.997	14.528.316
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	(9.113.975)	-	-	-	-	-	-	(9.113.975)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.817.857	7.035.414	5.308.921	4.808.896	1.817.264	(818.688)	(15.811.320)	255.997	5.414.341

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,60%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,03%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	0,00%	0,33%	5,12%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,11%	0,11%	1,00%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	10,30%	-	9,12%	8,91%	9,20%	9,24%	8,83%	8,34%
▪ VND	6,61%	-	4,61%	3,63%	3,54%	3,04%	5,22%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	10,03%	-	10,90%	8,96%	7,70%	8,70%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	5,00%	-	3,50%	3,50%	-	-
▪ VND	-	-	-	-	2,33%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	0,33%	5,00%	4,80%	-	-	-	-
▪ VND	-	0,01%	0,65%	1,57%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	0,30%	4,98%	6,00%	6,28%	6,17%	6,82%	5,90%
▪ VND	-	0,10%	0,18%	0,28%	0,33%	0,41%	0,24%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3,01%	-	-	-	-	12,50%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Quá hạn	Không kỳ hạn						
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	0,60%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	0,25%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	0,00%	3,95%	4,11%	4,62%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	0,11%	1,33%	1,30%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,09%	9,05%	9,26%	10,17%	10,27%	9,44%	9,36%
▪ Ngoại tệ	7,80%	4,31%	3,26%	4,14%	4,00%	4,10%	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	4,16%	6,88%	8,03%	10,41%	10,38%	8,90%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
▪ Ngoại tệ	-	-	-	2,02%	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	3,92%	4,16%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	0,10%	1,20%	1,33%	1,54%	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	0,30%	4,82%	5,52%	6,44%	7,27%	5,98%	12,40%
▪ Ngoại tệ	0,10%	0,83%	0,70%	0,82%	0,70%	0,85%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	5,28%	-	-	-	-	12,50%

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
USD/VND	22.420	21.380
EUR/VND	24.429	25.908
XAU/VND (chì)	3.220.000	3.483.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCFD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	846.541	518.760	252.049	68.506	354.893	2.040.749
Tiền gửi tại NHNNVN	1.607.784	1.108.480	-	-	-	2.716.264
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.515.358	3.789.064	-	289.292	334.560	7.928.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.334.500	-	169.397	538.666	2.042.563
Cho vay khách hàng – gộp	74.035.188	10.558.432	83.018	41.295	41.859	84.759.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	20.135.636	-	-	-	-	20.135.636
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.031.645	-	-	-	-	2.031.645
Tài sản cố định	4.740.627	-	-	-	-	4.740.627
Tài sản có khác – gộp	2.564.322	45.451	-	1.986	4.400	2.616.159
Tổng tài sản (1)	109.477.101	17.354.687	335.067	570.476	1.274.378	129.011.709
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	542.634	2.311	-	-	-	544.945
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.646.426	3.286.742	-	109	40	7.933.317
Tiền gửi của khách hàng	83.908.777	12.714.618	-	564.665	1.242.482	98.430.542
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.011.766	-	-	-	-	2.011.766
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.122	270	-	-	-	3.000.392
Các khoản nợ khác	1.661.836	131.556	-	380	1.986	1.795.758
Vôn và các quỹ	13.144.721	-	-	-	-	13.144.721
Tổng nợ phải trả (2)	108.916.282	16.135.497	-	565.154	1.244.508	126.861.441
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)]	560.819	1.219.190	335.067	5.322	29.870	2.150.268
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	206.423	(153.954)	(25.760)	855	(26.298)	1.266
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)]	767.242	1.065.236	309.307	6.177	3.572	2.151.534

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCFD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	701.172	315.401	264.683	95.320	285.469	1.662.045
Tiền gửi tại NHNNVN	2.106.702	1.108.265	-	-	-	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	28.187.206	10.910.810	-	77.118	287.982	39.463.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	340.183	1.870.880	2.211.063
Cho vay khách hàng - gộp	70.612.642	16.135.261	247.620	128.403	22.617	87.146.543
Chứng khoán đầu tư - gộp	20.151.866	-	-	-	-	20.151.866
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	2.093.368	-	-	-	-	2.093.368
Tài sản cố định	4.288.671	-	-	-	-	4.288.671
Tài sản có khác - gộp	3.500.579	19.263	-	-	2	3.519.844
Tổng tài sản (1)	131.642.206	28.489.000	512.303	641.024	2.466.950	163.751.483
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	-	6.613	-	-	-	6.613
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	27.510.775	13.532.407	-	115	43	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	86.780.030	11.544.757	-	626.802	2.420.297	101.371.886
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ chính khác	930.045	1.267.583	-	-	-	2.197.628
Phát hành giấy tờ có giá	3.005.381	2.997	-	-	-	3.008.378
Các khoản nợ khác	1.431.234	153.758	-	208	10.122	1.595.322
Vốn và các quỹ	13.119.727	-	-	-	-	13.119.727
Tổng nợ phải trả (2)	132.777.192	26.508.115	-	627.125	2.430.462	162.342.894
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)]	(1.134.986)	1.980.885	512.303	13.899	36.488	1.408.589
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	766.752	(758.308)	(6.339)	(6.218)	3.338	(775)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	(368.234)	1.222.577	505.964	7.681	39.826	1.407.814

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
USD (mạnh lên 5%)	41.544
EUR (yếu đi 6%)	(289)
XAU (yếu đi 8%)	(19.301)
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
USD (mạnh lên 1%)	9.536
EUR (yếu đi 10%)	(599)
XAU (mạnh lên 0,4%)	1.579
	<hr/>

(iii) Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày báo cáo đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn		Trong hạn		Tổng	
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	-	-	-	-	-	2.040.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	2.716.264
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	110.550	-	44.840	-	-	7.928.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	30.797	-	-	30.797
Cho vay khách hàng – gộp	1.575.472	493.885	8.338.881	19.523.189	17.099.354	84.759.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	2.780.275	16.695.648	20.135.636
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	2.031.645
Tài sản cố định	-	-	178	29.680	240.751	4.740.627
Tài sản có khác – gộp	93.631	-	12.683	789.040	583.422	2.616.159
Tổng tài sản (1)	1.779.653	493.885	8.427.379	23.122.184	34.619.175	126.999.943
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	26.225	-	544.945
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	381.300	-	-	7.933.317
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.992.379	20.912.792	8.253.717	98.430.542
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	392	-	3.000.000	3.000.392
Các khoản nợ khác	-	-	24.375	81.495	114.878	1.795.758
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	19.398.054	21.020.512	8.368.595	111.704.954
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	1.779.653	493.885	(10.970.675)	2.101.672	26.250.580	15.294.989

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HH
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn đến 3 tháng				
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	-	-	-	-	-	1.662.045
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	13.689.800	450.000	-	39.463.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.435	-	-	13.435
Cho vay khách hàng – gộp	2.144.371	535.671	13.051.059	25.237.402	11.795.297	87.146.543
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	2.040.943	13.683.820	20.151.866
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	2.093.368
Tài sản cố định	-	-	441	42.141	184.880	4.288.671
Tài sản có khác – gộp	137.604	211	6.034	1.175.145	728.663	3.519.844
Tổng tài sản (1)	2.281.975	535.882	26.760.769	28.945.631	26.392.660	161.553.855
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	4.409	2.204	6.613
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.343.892	962.100	-	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	-	24.737.348	15.025.027	22.649.843	19.356.093	101.371.886
Phát hành giấy tờ có giá	-	44.338.096	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	8.378	-	-	-	3.008.378
	-	1.393.392	6.625	72.738	122.567	1.595.322
Tổng nợ phải trả (2)	-	70.477.214	30.375.544	23.689.090	19.480.864	147.025.539
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	2.281.975	535.882	(3.614.775)	5.256.541	6.911.796	14.528.316

(d) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý:</i>				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30.797	(*)	13.435	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	-	-	254.000	260.913
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	150.042	(*)	854.894	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	15.010.858	(*)	15.180.950	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.716.264	2.716.264	3.214.967	3.214.967
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.833.274	(*)	39.463.116	(*)
- Cho vay khách hàng	83.889.887	(*)	86.123.843	(*)
- Các khoản phải thu	633.354	(*)	649.718	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	992.436	(*)	1.408.202	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	-	-	413.679	429.771
- Cổ phiếu có giá niêm yết	32.680	34.199	-	-
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	3.922.512	(*)	1.934.700	(*)
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác	1.992	(*)	1.285.270	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.869.834	(*)	1.940.102	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(544.945)	(*)	(6.613)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(7.933.317)	(*)	(41.043.340)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(98.430.542)	(*)	(101.371.886)	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	(3.000.392)	(*)	(3.008.378)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(1.510.364)	(*)	(1.264.197)	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	(244.937)	(*)	(275.619)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số của chúng.

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.080.525	815.229	6.705.430	-	8.601.184
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	1.164.138	308.547	9.778.148	(11.250.833)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ					
	64.930	22.395	480.366	-	567.691
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác					
	40.674	21.079	385.238	-	446.991
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(887.943)	(226.155)	(4.089.396)	-	(5.203.494)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(1.007.369)	(677.384)	(9.566.080)	11.250.833	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định					
	(21.773)	(13.760)	(141.737)	-	(177.270)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh					
	(312.569)	(159.502)	(2.268.222)	-	(2.740.293)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro					
	120.613	90.449	1.283.747	-	1.494.809
Chi phí dự phòng rủi ro					
	(309.987)	(86.680)	(1.037.320)	-	(1.433.987)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN					
	(189.374)	3.769	246.427	-	60.822

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	447.887	243.846	1.349.016	-	2.040.749
Tài sản cố định	24.638	15.406	4.700.583	-	4.740.627
Tài sản khác	14.822.650	9.672.127	95.435.881	(1.862.359)	118.068.299
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(16.215.129)	(5.314.319)	(88.474.440)	94.692	(109.909.196)
Nợ phải trả nội bộ	(230)	-	(9.793)	-	(10.023)
Nợ phải trả khác	(407.264)	(170.434)	(2.019.185)	811.148	(1.785.735)

Năm kết thúc ngày 31/12/2014

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND Đã điều chỉnh lại
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.052.983	674.790	6.953.938	-	8.681.711
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	465.973	114.700	4.429.995	(5.010.668)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	52.666	19.706	381.747	-	454.119
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	28.351	13.324	288.831	-	330.506
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(723.237)	(219.443)	(4.911.270)	-	(5.853.950)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(470.690)	(316.864)	(4.223.114)	5.010.668	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(22.144)	(15.393)	(143.607)	-	(181.144)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(270.996)	(138.231)	(1.843.092)	-	(2.252.319)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	112.906	132.589	933.428	-	1.178.923
Chi phí dự phòng rủi ro	(165.945)	(51.525)	(607.829)	-	(825.299)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	(53.039)	81.064	325.599	-	353.624

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	321.818	218.917	1.121.310	-	1.662.045
Tài sản cố định	22.592	16.857	4.249.222	-	4.288.671
Tài sản khác	16.182.704	8.046.428	131.819.368	(1.853.950)	154.194.550
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(19.483.533)	(5.039.817)	(121.006.409)	99.542	(145.430.217)
Nợ phải trả nội bộ	(190)	-	(5.296)	-	(5.486)
Nợ phải trả khác	2.903.567	(3.161.322)	(2.143.308)	811.227	(1.589.836)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	122.085	30.729

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Hợp đồng thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đến một năm	159.062	128.263
Trên một đến năm năm	337.312	311.398
Trên năm năm	30.915	62.475
	527.289	502.136

41. Điều chỉnh theo Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Theo Kết luận thanh tra do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2015, Tập đoàn đã bán một số tài sản cố định là bất động sản cho Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim (“Eximland”) trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2013 và đã ghi nhận các khoản lợi nhuận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các năm này (2010: 179.844 triệu VND; 2011: 363.364 triệu VND; 2012: 477.455 triệu VND và 2013: 95.996 triệu VND). Sau đó, Tập đoàn đã mua lại các tài sản này từ Eximland trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015. Cũng theo Kết luận thanh tra trên, Tập đoàn phải ghi giảm thu nhập do bán các tài sản không đúng quy định và ghi giảm các chi phí liên quan khác để khôi phục giá trị tài sản về giá trị ban đầu. Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	31/12/2014 (đã điều chỉnh lại) Triệu VND
Tài sản cố định hữu hình – giá trị hao mòn lũy kế	(770.488)	547	(769.941)
Tài sản cố định vô hình – nguyên giá	4.290.705	(949.112)	3.341.593
Các khoản phải thu	1.929.895	(5)	1.929.890
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	114.010	(948.570)	(834.560)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 (theo báo cáo trước đây sau khi phân loại lại – Thuyết minh số 42) Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	2014 (đã điều chỉnh lại) Triệu VND
Chi phí hoạt động khác	(421.058)	284.828	(136.230)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.084	284.828	340.912

42. Số liệu so sánh

Như được trình bày trong Thuyết minh 2(f)(ii), kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 49 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do việc áp dụng Thông tư 49, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 Triệu VND (đã phân loại lại)	2014 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.681.711	8.564.183
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	454.119	571.647
Chi phí hoạt động khác	(421.058)	(421.035)
Chi phí hoạt động	(2.048.681)	(2.048.704)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	2014 Triệu VND (Đã phân loại lại)	2014 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.192.835	9.075.307
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	228.388	345.916
Thu nhập khác nhận được	3.641	3.664
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.824.719)	(1.824.742)

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập



Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật



Trần Tấn Lộc
Quyền Tổng Giám đốc

)